

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

Vicem

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hòa Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hòa Nam	Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hòa Nam
Giám đốc

Huế, ngày 26 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.251.053.357	160.859.753.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.559.709.156	6.411.601.499
1. Tiền	111	5	5.559.709.156	6.411.601.499
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.232.096.807	151.474.381.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	133.759.638.372	132.487.377.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	14	13.251.131.127	6.751.518.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.709.201.928	14.723.360.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.487.874.620)	(2.487.874.620)
III. Hàng tồn kho	140		3.602.268.405	1.779.639.039
1. Hàng tồn kho	141	8	3.602.268.405	1.779.639.039
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		856.978.989	1.194.131.317
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		468.090.299	249.097.851
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	388.888.690	945.033.466
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		865.229.974	1.062.820.920
I. Tài sản cố định	220		858.247.186	1.055.838.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	858.247.186	1.055.838.132
- Nguyên giá	222		20.082.440.214	20.082.440.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.224.193.028)	(19.026.602.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		6.982.788	6.982.788
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.982.788	6.982.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.116.283.331	161.922.574.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.521.195.731	46.400.838.456
I. Nợ ngắn hạn	310		56.521.195.731	46.400.838.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	21.468.860.423	23.735.691.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		770.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	22.201.911	376.223.707
4. Phải trả người lao động	314		220.371.861	1.078.864.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	476.268.421	52.920.570
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.545.455	54.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	452.459.179	370.030.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	32.315.886.432	19.409.777.250
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		740.602.049	1.322.785.049
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.595.087.600	115.521.735.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	112.595.087.600	115.521.735.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.917.706.407)	8.941.563
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.941.563	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.926.647.970)	8.941.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.116.283.331	161.922.574.026

Huế, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	118.623.335.666	99.983.901.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	108.164.563	1.634.295.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		118.515.171.103	98.349.605.716
4. Giá vốn hàng bán	11	20	100.911.369.227	84.965.554.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.603.801.876	13.384.050.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	239.411.607	599.128.744
7. Chi phí tài chính	22	22	874.620.661	6.286.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		517.693.696	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	14.583.468.871	9.806.391.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.322.889.234	5.453.672.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.937.765.283)	(1.283.170.284)
11. Thu nhập khác	31	24	11.577.313	382.010.710
12. Chi phí khác	32		460.000	9.657.440
13. Lợi nhuận khác	40		11.117.313	372.353.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.926.647.970)	(910.817.014)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	17.651.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(13.965.576)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.926.647.970)	(914.502.719)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(418)	(131)

Huế, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ so sánh	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.926.647.970)		(910.817.014)	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	197.590.946		171.903.030	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	133.940.388		(82.601.545)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(172.072.514)		(516.527.199)	
- Chi phí lãi vay	06	517.693.696		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.249.495.454)		(1.338.042.728)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.430.858.570)		(29.211.302.220)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.822.629.366)		929.739.608	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.355.749.543)		20.350.173.676	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(503.631.067)		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-		(17.651.281)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(582.183.000)		(531.892.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.944.547.000)		(9.818.974.945)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	182.367.856		379.574.322	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	182.367.856		379.574.322	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.215.876.432		-	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.309.767.250)		-	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-		(12.394.274)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.906.109.182		(12.394.274)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(856.069.962)		(9.451.794.897)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.411.601.499		32.915.823.725	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.177.619		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.559.709.156		23.464.028.828	

Huế, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc




Nguyễn Hòa Nam

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	397.847.065	316.309.380
Tiền gửi ngân hàng	5.161.862.091	6.095.292.119
Cộng	5.559.709.156	6.411.601.499

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	113.378.245.727	111.783.125.856
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.175.837.164	8.682.249.336
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.964.567.004	13.212.921.407
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	15.115.456.414	19.926.308.356
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	57.987.217.260	53.350.300.037
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.755.533.510	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.689.188.365	946.844.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.690.446.010	8.620.867.520
Phải thu các khách hàng khác	20.381.392.645	20.704.251.613
Công ty TNHH Hưng Phúc	3.904.702.820	3.904.702.820
Công ty TNHH Vận tải Duy Thành	952.962.896	1.416.592.521
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Vàng	-	7.055.500.000
Các khách hàng khác	15.523.726.929	8.327.456.272
Cộng	133.759.638.372	132.487.377.469

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	79.000.000	-	25.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	13.053.976.486	-	14.132.268.073	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	51.073.973	-	61.369.315	-
Phải thu khác	525.151.469	-	504.722.843	-
Cộng	13.709.201.928	-	14.723.360.231	-

(*) Số dư ký cược, ký quỹ cuối kỳ bao gồm 12.600.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	154.729.646	-	55.885.735	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	570.456.074	-	1.432.838.269	-
Hàng gửi đi bán	2.586.167.650	-	-	-
Cộng	3.602.268.405	-	1.779.639.039	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	30/06/2022			01/01/2022				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620
Công ty TNHH Hưng Phúc (*)	Trên 3 năm	3.904.702.820	3.904.702.820	-	Từ 2-3 năm	3.904.702.820	3.904.702.820	-
Cộng		6.392.577.440	3.904.702.820	2.487.874.620		6.392.577.440	3.904.702.820	2.487.874.620

(*) Ngày 28/12/2021, Tòa án Nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã ban hành bản án sơ thẩm kết luận Công ty thắng kiện Công ty TNHH Hưng Phúc. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để chuyển giao hồ sơ về tài sản thế chấp của Công ty TNHH Hưng Phúc cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới để bán phát mại thu hồi công nợ.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	14.165.270.701	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	20.082.440.214
Tại ngày 30/06/2022	14.165.270.701	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	20.082.440.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	13.420.465.950	926.932.916	4.154.957.760	524.245.456	19.026.602.082
Khấu hao trong năm	81.775.188	-	115.815.758	-	197.590.946
Tại ngày 30/06/2022	13.502.241.138	926.932.916	4.270.773.518	524.245.456	19.224.193.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	744.804.751	-	311.033.381	-	1.055.838.132
Tại ngày 30/06/2022	663.029.563	-	195.217.623	-	858.247.186
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	11.104.027.939	926.932.916	2.818.122.050	524.245.456	15.373.328.361

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	171.585.212	171.585.212	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	171.585.212	171.585.212	-	-
Phải trả người bán khác	21.297.275.211	21.297.275.211	23.735.691.781	23.735.691.781
Công ty TNHH Đức Lộc	222.266.078	222.266.078	2.279.631.650	2.279.631.650
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại tổng hợp Hà Linh	2.330.303.822	2.330.303.822	1.662.539.555	1.662.539.555
Mccooy (Thailand) Co., Ltd	12.871.051.875	12.871.051.875	6.111.698.438	6.111.698.438
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	344.147.200	344.147.200	3.113.504.000	3.113.504.000
Các nhà cung cấp khác	5.529.506.236	5.529.506.236	10.568.318.138	10.568.318.138
Cộng	21.468.860.423	21.468.860.423	23.735.691.781	23.735.691.781

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (*)	19.409.777.250	19.409.777.250	48.215.876.432	35.309.767.250	32.315.886.432	32.315.886.432
Cộng	19.409.777.250	19.409.777.250	48.215.876.432	35.309.767.250	32.315.886.432	32.315.886.432

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2022-HĐCVHM/NHCT460-THCHCAOXIMANG ngày 09/05/2022. Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09/05/2023. Lãi suất cho vay được xác định theo phương pháp thả nổi và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng (như đã trình bày tại thuyết minh số 7) và bất động sản tại số 24 Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	313.426.271	612.550.506	916.035.704	9.941.073
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.980.564.841	3.980.564.841	-
Thuế xuất nhập khẩu	(127.694.639)	127.694.639	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.962.761)	-	-	(24.962.761)
Thuế thu nhập cá nhân	(22.860.782)	257.173.631	299.839.457	(65.526.608)
- Văn phòng Công ty	(19.031.530)	196.169.073	241.271.907	(64.134.364)
- Chi nhánh Bim Sơn	(5.189.793)	35.443.321	35.443.321	(5.189.793)
- Chi nhánh Hải Phòng	8.906.760	11.606.184	9.169.176	11.343.768
- Chi nhánh Quảng Bình	(8.463.289)	-	-	(8.463.289)
- Chi nhánh Quảng Trị	917.070	13.955.053	13.955.053	917.070
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(759.691.454)	1.226.550.823	752.997.852	(286.138.483)
Thuế môn bài	52.973.606	11.280.284	64.253.890	-
Cộng	(568.809.759)	6.215.814.724	6.013.691.744	(366.686.779)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	945.033.466			388.888.690
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	376.223.707			22.201.911

14. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.559.773.504	3.454.370.850
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	61.465.897
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	5.559.773.504	3.392.904.953
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	7.691.357.623	3.297.147.321
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	4.380.144.400	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.669.360.753	1.669.360.753
Công ty TNHH Khoáng sản COECCO	1.302.280.667	1.383.674.788
Các đối tượng khác	339.571.803	244.111.780
Cộng	13.251.131.127	6.751.518.171

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thu mua thạch cao	430.205.792	-
Chi phí lãi vay phải trả	14.062.629	20.920.570
Các khoản trích trước khác	32.000.000	32.000.000
Cộng	476.268.421	52.920.570

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	126.245.643	73.691.816
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.028.834	234.153.699
Cộng	452.459.179	370.030.217

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	347.547.707	115.860.341.714
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.941.563	8.941.563
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(347.547.707)	(347.547.707)
Tại ngày 01/01/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	8.941.563	115.521.735.570
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.926.647.970)	(2.926.647.970)
Tại ngày 30/06/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(2.917.706.407)	112.595.087.600

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.000.000.000	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	27.154.750.000	38,79%
	70.000.000.000	70.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.040,48	3.040,48

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thạch cao	100.780.398.543	79.170.684.223
Doanh thu bán xi măng	17.280.410.731	20.235.373.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.526.392	577.843.318
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.623.335.666	99.983.901.159
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại bán xi măng	108.164.563	1.634.295.443
Doanh thu thuần	118.515.171.103	98.349.605.716

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.502.540.472	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	16.233.244.837	13.340.560.283
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	28.870.390.616
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	25.727.951.312	12.146.488.905
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	29.358.283.445	22.577.222.601
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.610.946.100	2.236.021.818
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.038.494.150	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.549.271.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán thạch cao	84.404.265.613	67.107.517.480
Giá vốn bán xi măng	16.507.103.614	17.858.037.282
Cộng	100.911.369.227	84.965.554.762

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.072.514	516.527.119
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.339.093	82.601.625
Cộng	239.411.607	599.128.744

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	517.693.696	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	356.926.965	6.286.500
Cộng	874.620.661	6.286.500

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	14.583.468.871	9.806.391.034
Chi phí nhân công	1.415.375.901	1.759.261.349
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	13.072.364.980	8.005.952.872
Chi phí khác	95.727.990	41.176.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.322.889.234	5.453.672.448
Chi phí nhân công	1.903.776.144	2.307.319.631
Chi phí vật liệu quản lý	276.912.818	146.522.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.590.946	171.903.030
Thuế, phí và lệ phí	1.234.550.823	1.332.353.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.293.161	438.605.644
Chi phí khác	1.016.765.342	1.056.968.798
Cộng	19.906.358.105	15.260.063.482

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền bồi thường	-	367.207.000
Các khoản thu nhập khác	11.577.313	14.803.710
Cộng	11.577.313	382.010.710

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.912.818	146.522.043
Chi phí nhân công	3.319.152.045	4.066.580.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.590.946	171.903.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.998.598.206	9.428.146.844
Chi phí khác bằng tiền	2.347.044.155	2.430.498.913
Cộng	25.139.298.170	16.243.651.810

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.926.647.970)	(910.817.014)
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(29.581.458)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	124.000.000	93.657.440
Thu nhập chịu thuế	(2.802.647.970)	(846.741.032)
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	-	17.651.281
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	17.651.281

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.926.647.970)	(914.502.719)
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.926.647.970)	(914.502.719)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(418)	(131)

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các bên liên quan như sau (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	233.051.109	174.382.918
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.091.610	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	16.507.103.614	17.858.037.282
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	284.834.160	216.086.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hòa Nam	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	233.021.004	-
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Ủy viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Ủy viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Vinh	Phó giám đốc	238.459.735	220.773.012
Ông Phạm Thanh Bình	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	16.000.000	315.353.134
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Trí Thành	Ủy viên HĐQT	-	77.999.093
Cộng		595.480.739	698.125.240

29. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ là 60.000.000 đồng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Huế, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam